

Đề Được Chia Sẻ Bởi Goup FB : **STRONG TEAM TOÁN VD-VDC**
Nơi giao lưu, học tập toán của hàng ngàn giáo viên và sinh viên!

Mã đề thi 601

(Thí sinh không được sử dụng tài liệu)

Câu 1: Tịnh tiến đồ thị hàm số $y = \sin x$ theo véc tơ $\vec{v}(-\frac{\pi}{2}; 0)$ thành đồ thị hàm số nào trong các đồ thị sau?

- A. $y = \sin(x - \pi)$ B. $y = \sin(x - \frac{\pi}{2})$ C. $y = \sin(\frac{\pi}{2} - x)$ D. $y = \sin(\frac{3\pi}{2} - x)$

Câu 2: Tìm m để phương trình $4^{|x|} - (m+1)2^{|x|} + m = 0$ có đúng 3 nghiệm thực phân biệt

- A. $m \geq 1$ B. $0 < m \neq 1$ C. $m > 1$ D. $m > 0$

Câu 3: Cho hàm số $y = x^3 + 3x - 2$ có đồ thị (C). Có bao nhiêu đường thẳng là tiếp tuyến của đồ thị (C) và song song với đường thẳng $d: y = 6x - 4$.

- A. 0 B. 3 C. 2 D. 1

Câu 4: Cho hàm số $y = \frac{2x+1}{x-1}$ có đồ thị (C). Tìm tọa độ giao điểm của hai đường tiệm cận của đồ thị (C)?

- A. $(-1; 1)$ B. $(1; -1)$ C. $(1; 2)$ D. $(2; 1)$

Câu 5: Cho hình chóp $S.ABCD$ có đáy $ABCD$ là hình vuông, SA vuông góc với đáy. Gọi H, I, K lần lượt là hình chiếu vuông góc của A trên các cạnh SB, SC và SD . Khẳng định nào trong các khẳng định sau là sai? :

- A. Ba đường thẳng AK, AH, AI đồng phẳng.
B. Bảy điểm A, B, C, D, H, I, K cùng thuộc một mặt cầu.
C. $\angle BID$ là góc giữa hai mặt phẳng (SCD) và (SBC)
D. Đường thẳng SC vuông góc với mặt phẳng (AKH) .

Câu 6: Cho hàm số $f(x) = A\sin(\pi x) + Bx^2$ (A, B là các hằng số) và $\int_0^2 f(x)dx = \frac{8}{3}$. Tính B .

- A. $B = 1$ B. $B = -1$ C. $B = 8$ D. $B = 3$

Câu 7: Trong không gian với hệ tọa độ $Oxyz$, cho điểm $I(1; -2; 3)$. Phương trình mặt cầu tâm I và tiếp xúc với trục Oy là:

- A. $(x-1)^2 + (y+2)^2 + (z-3)^2 = 9$. B. $(x-1)^2 + (y+2)^2 + (z-3)^2 = 10$.
C. $(x-1)^2 + (y+2)^2 + (z-3)^2 = 16$. D. $(x-1)^2 + (y+2)^2 + (z-3)^2 = 8$.

Câu 8: Cho hàm số $y = f(x)$ có đạo hàm trên $(a; b)$. Phát biểu nào sau đây là đúng?

- A. Hàm số $y = f(x)$ gọi là đồng biến trên $(a; b)$ khi và chỉ khi $f'(x) \geq 0, \forall x \in (a; b)$.
B. Hàm số $y = f(x)$ gọi là đồng biến trên $(a; b)$ khi và chỉ khi $f'(x) < 0, \forall x \in (a; b)$.
C. Hàm số $y = f(x)$ gọi là đồng biến trên $(a; b)$ khi và chỉ khi $f'(x) \leq 0, \forall x \in (a; b)$.
D. Hàm số $y = f(x)$ gọi là đồng biến trên $(a; b)$ khi và chỉ khi $f'(x) \geq 0, \forall x \in (a; b)$, trong đó $f'(x) = 0$ tại hữu hạn giá trị $x \in (a; b)$.

Câu 9: Tập nghiệm của bất phương trình $\log_{0,3} x > \log_{0,3} 3$ là

- A. $(1; 3)$ B. $(-\infty; 3)$ C. $(3; +\infty)$ D. $(0; 3)$

Câu 10: Cho hàm số $y = \log_a x$, với $0 < a \neq 1$. Khẳng định nào sau đây là khẳng định đúng?

A. Nếu $0 < a < 1$ thì hàm số đồng biến trên $(0; +\infty)$

B. Nếu $a > 1$ thì hàm số đồng biến trên $(0; +\infty)$

C. Tập xác định của hàm số là $\mathbb{R}$

D. Đạo hàm của hàm số là $y' = x \ln a$

Câu 11: Cho $a > 0$, biểu thức $a^{\frac{2}{3}} \cdot \sqrt{a}$ được viết dưới dạng lũy thừa với số mũ hữu tỉ là

A. $a^{\frac{7}{6}}$

B. $a^{\frac{5}{6}}$

C. $a^{\frac{6}{5}}$

D. $a^{\frac{11}{6}}$

Câu 12: Đạo hàm của hàm số $y = 2^{3x}$ là

A. $y' = 2^{3x} \cdot \ln 2$

B. $y' = \frac{1}{\ln 2}$

C. $y' = 2^{3x} \cdot 3 \cdot \ln 2$

D. $y' = \frac{1}{2^{2x} \cdot 3 \cdot \ln 2}$

Câu 13: Trong không gian với hệ tọa độ Oxyz, cho $M(1; 2; 3); N(2; -3; 1); P(3; 1; 2)$. Tìm tọa độ điểm Q sao cho MNPQ là hình bình hành.

A. $Q(2; 6; 4)$

B. $Q(4; -4; 0)$

C. $Q(2; -6; 4)$

D. $Q(-4; -4; 0)$

Câu 14: Trong không gian với hệ trục tọa độ Oxyz, cho điểm $A(2; 1; 3)$. Mặt phẳng (P) đi qua A và song song với mặt phẳng (Q): $x + 2y + 3z + 2 = 0$ có phương trình là

A. $x + 2y + 3z + 5 = 0$

B. $x + 2y + 3z + 13 = 0$

C. $x + 2y + 3z - 13 = 0$

D. $x + 2y + 3z - 9 = 0$

Câu 15: Biết hàm số $f(x) = x(1-x) \cdot e^{-x}$ có một nguyên hàm là $F(x) = (ax^2 + bx + c) \cdot e^{-x}$. Tính $A = 2a + b + 3c$.

A. $A = 3$.

B. $A = 8$

C. $A = 9$.

D. $A = 6$

Câu 16: Thể tích V của khối lăng trụ có chiều cao bằng h và diện tích đáy bằng B là

A. $V = \frac{1}{3} Bh$.

B. $V = Bh$.

C. $V = \frac{1}{6} Bh$.

D. $V = 3Bh$.

Câu 17: Trong không gian với hệ tọa độ Oxyz, gọi H hình chiếu vuông góc của $M(2; 0; 1)$ lên đường thẳng

$\Delta: \frac{x-1}{1} = \frac{y}{2} = \frac{z-2}{1}$. Tìm tọa độ điểm H.

A. $H(1; 0; 2)$.

B. $H(-1; -4; 0)$.

C. $H(2; 2; 3)$.

D. $H(0; -2; 1)$.

Câu 18: Hàm số nào sau đây **không** phải là nguyên hàm của hàm số $f(x) = (x-2)^5$?

A. $F(x) = \frac{(x-2)^6}{6} + 2x$

B. $F(x) = \frac{(x-2)^6}{6} + 2$

C. $F(x) = \frac{(x-2)^6}{6} + 2017$

D. $F(x) = \frac{(x-2)^6}{6} - 2018$

Câu 19: Cho hàm số $f(x) = \begin{cases} \frac{3-x}{\sqrt{x+1}-2}; & x \neq 3 \\ m & ; x = 3 \end{cases}$. Hàm số đã cho liên tục tại $x = 3$ khi m bằng:

A. $m = 1$

B. $m = -1$

C. $m = 4$

D. $m = -4$

Câu 20: Số phức z thỏa mãn $z - (2+3i)\bar{z} = 1-9i$ là

A. $-3-i$

B. $2-i$

C. $2+i$

D. $-2-i$

Câu 21: Cho hình lập phương ABCD.A'B'C'D' có cạnh bằng a. Tính theo a khoảng cách giữa hai đường thẳng BB' và AC.

A. $\frac{a\sqrt{3}}{3}$

B. $\frac{a}{2}$

C. $\frac{a\sqrt{2}}{2}$

D. $\frac{a}{3}$

Câu 22: Cho tứ diện đều ABCD có cạnh bằng 3a. Hình nón (N) có đỉnh A, đáy là đường tròn ngoại tiếp tam giác BCD. Tính theo a diện tích xung quanh S_{xq} của (N)

A. $S_{xq} = 3\sqrt{3}\pi a^2$. B. $S_{xq} = 6\pi a^2$. C. $S_{xq} = 6\sqrt{3}\pi a^2$. D. $S_{xq} = 12\pi a^2$.

Câu 23: Cho hình chóp $S.ABCD$ có đáy $ABCD$ là hình bình hành. Lấy hai điểm M và N trên hai cạnh SB, SD sao cho $SM = 2MB; SN = 2ND$, đường thẳng SC cắt mp (AMN) tại C' . Tính tỉ số $k = \frac{SC'}{SC}$?

A. $k = \frac{3}{4}$ B. $k = \frac{2}{3}$ C. $k = \frac{1}{3}$ D. $k = \frac{1}{2}$

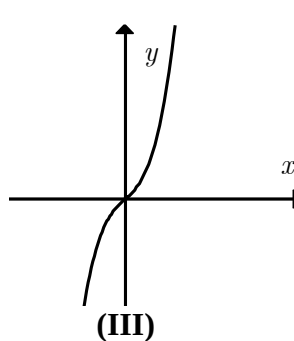
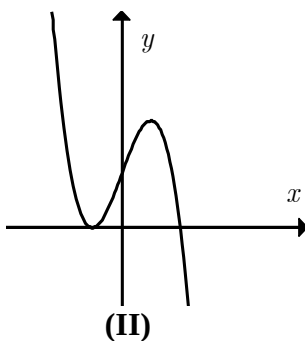
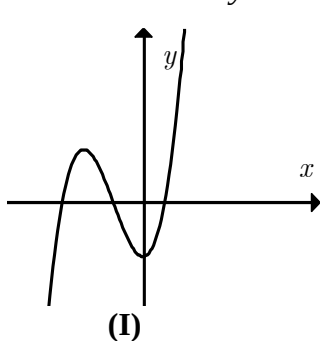
Câu 24: Cho hàm số $y = \frac{1}{3}x^3 - \frac{1}{2}(2m+1)x^2 + (m^2+m)x + 10$. Tìm m để $y' \geq 0$ với mọi $x \in [-1; 2]$.

A. $|m| \geq 1$ B. $|m| < 2$ C. $m \in \mathbb{R}$ D. $|m| \geq 2$

Câu 25: Cho hàm số $f(x) = \ln \frac{x}{x+1}$, tính tổng: $S = f'(1) + f'(2) + f'(3) + \dots + f'(2018)$

A. $S = \frac{2017}{2018}$ B. $S = \frac{2017}{2019}$ C. $S = 1$ D. $S = \frac{2018}{2019}$

Câu 26: Cho hàm số $y = x^3 + bx^2 - x + d$.



Các đồ thị nào có thể là đồ thị biểu diễn hàm số đã cho?

A. (I). B. (I) và (II). C. (III). D. (I) và (III).

Câu 27: Nghiệm của phương trình: $9^x - 10 \cdot 3^x + 9 = 0$ là

A. $x = 3; x = 0$ B. $x = 9; x = 1$ C. $x = 2; x = 0$ D. $x = 2; x = 1$

Câu 28: Cho hàm số $y = x^4 + 4mx^2 - 4$ có đồ thị là (C_m) . Tìm tất cả các giá trị thực của tham số m để các điểm cực trị của (C_m) thuộc các trục tọa độ.

A. $m \geq 0$. B. $m = -\frac{1}{2}$
C. $m < 0$. D. $m \geq 0$ hoặc $m = -\frac{1}{2}$.

Câu 29: Cho khai triển nhị thức Niu - Ton: $(x-2)^{2018} = a_0 + a_1x + a_2x^2 + \dots + a_{2018}x^{2018}$. Tính tổng $S = a_0 - a_1 + a_2 - a_3 + \dots + (-1)^k a_k + \dots + a_{2018}$?

A. $S = 0$ B. $S = 3^{2018}$ C. $S = -3^{2018}$ D. $S = 1$

Câu 30: Cho đường thẳng $\Delta: x + y - 2 = 0$. Đường thẳng Δ' đối xứng với đường thẳng Δ qua trục hoành có phương trình:

A. $x - y + 1 = 0$ B. $x - y - 2 = 0$ C. $x - y + 2 = 0$ D. $x + y + 2 = 0$

Câu 31: Hàm số $F(x) = e^{x^2}$ là một nguyên hàm của hàm số

A. $f(x) = e^{x^2}$ B. $f(x) = 2x \cdot e^{x^2}$ C. $f(x) = \frac{e^{x^2}}{2x}$ D. $f(x) = x^2 \cdot e^{x^2-1}$

Câu 32: Cho khối hộp $ABCD.A'B'C'D'$ có thể tích V . Tính theo V thể tích khối tứ diện $AB'CD'$.

A. $\frac{V}{6}$. B. $\frac{V}{3}$. C. $\frac{3V}{4}$. D. $\frac{2V}{3}$.

Câu 33: Cho hàm số $f(x)$ thỏa mãn $f(1)=12$, $f'(x)$ liên tục trên đoạn $[1;4]$ và $\int_1^4 f'(x)dx=17$. Tính $f(4)$.

- A. 29 B. 9 C. 26 D. 5

Câu 34: Gọi a, b lần lượt là phần thực và phần ảo của số phức $z=(\sqrt{2}+3i)^2$. Tính $T=a+2b$.

- A. $T=-7+12\sqrt{2}$ B. $T=-7+6\sqrt{2}$ C. $T=12-7\sqrt{2}$ D. $T=-7-12\sqrt{2}$

Câu 35: Cho số phức $z=2+5i$. Gọi a, b lần lượt là phần thực và phần ảo của số phức $w=iz+\bar{z}$. Tính tích ab

- A. -9 B. -6 C. 9 D. 6

Câu 36: Giá trị của biểu thức $\log_a(a^3\sqrt{a})$ (với $0 < a \neq 1$) là

- A. $\frac{2}{3}$ B. $\frac{4}{3}$ C. $\frac{3}{2}$ D. 3

Câu 37: Cho hình chóp $S.ABCD$ có đáy $ABCD$ là hình vuông cạnh a , hai mặt phẳng (SAB) và (SAC) cùng vuông góc với mặt phẳng $(ABCD)$, góc tạo bởi đường thẳng SD và mặt phẳng $(ABCD)$ bằng 45° . Tính theo a thể tích khối chóp $S.ABCD$.

- A. a^3 . B. $\frac{1}{3}a^3$. C. $2a^3$. D. $\frac{2}{3}a^3$.

Câu 38: Cho hàm số $y=mx^3-3mx^2+(2m+1)x-m+3$ có đồ thị (C) và điểm $M\left(\frac{1}{2};4\right)$. Giả sử đồ thị hàm số có hai điểm cực trị là A, B . Khi đó khoảng cách lớn nhất từ M đến đường thẳng AB là

- A. $2\sqrt{3}$ B. $2\sqrt{2}$ C. $\sqrt{2}$ D. 1

Câu 39: Cho hình chóp $S.ABC$ có đáy ABC là tam giác đều cạnh $2a$. Các góc SAB, SCB vuông. M là trung điểm SA . Biết khoảng cách từ A đến mặt phẳng (MBC) bằng $\frac{6a}{\sqrt{21}}$. Tính thể tích của khối chóp $S.ABC$.

- A. $\frac{8a^3\sqrt{39}}{3}$ B. $\frac{10a^3\sqrt{3}}{9}$ C. $\frac{4a^3\sqrt{13}}{3}$ D. $2a^3\sqrt{3}$

Câu 40: Ông Kiệm muốn xây một cái bể chứa nước lớn dạng một khối hộp chữ nhật không nắp có thể tích bằng $288m^3$. Đáy bể là hình chữ nhật có chiều dài gấp đôi chiều rộng, giá thuê nhân công để xây bể là 500000 đồng/ m^2 . Nếu ông Kiệm biết xác định các kích thước của bể hợp lý thì chi phí thuê nhân công sẽ thấp nhất. Hỏi ông Kiệm trả chi phí thấp nhất để xây dựng bể đó là bao nhiêu?

- A. 168 triệu đồng. B. 54 triệu đồng. C. 90 triệu đồng. D. 108 triệu đồng.

Câu 41: Cho hình chóp $S.ABCD$ có đáy $ABCD$ là hình thang vuông tại A và B , biết $AB=BC=a; AD=2a$ và SA vuông góc với mặt phẳng đáy và $SA=a\sqrt{2}$.

Xác định số đo của góc φ là góc giữa hai mặt phẳng (SCD) và (SAD) .

- A. $\varphi=60^\circ$ B. $\varphi=45^\circ$ C. $\varphi=30^\circ$ D. $\varphi=90^\circ$

Câu 42: Diện tích hình phẳng được giới hạn bởi đồ thị hàm số $y=\frac{x+1}{x+2}$, trục hoành và đường thẳng $x=2$ là

- A. $3+\ln 2$ B. $3-\ln 2$ C. $3+2\ln 2$ D. $3-2\ln 2$

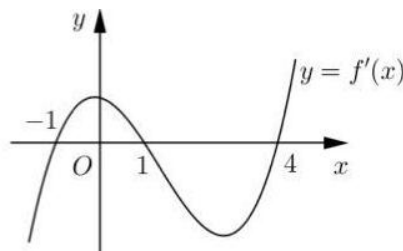
Câu 43: Cho hai hình vuông $ABCD$ và $ABEF$ có cạnh bằng a , lần lượt nằm trên hai mặt phẳng vuông góc với nhau. Lấy điểm H trên đoạn DE sao cho $HD=3HE$. Gọi S là điểm đối xứng với điểm B qua điểm H . Tính theo a thể tích khối đa diện $ABCDSEF$.

- A. $\frac{5}{6}a^3$ B. $\frac{8}{3}a^3$ C. $\frac{2}{3}a^3$ D. $\frac{9}{8}a^3$

Câu 44: Cho z_1, z_2, z_3 là 3 số phức thay đổi thỏa mãn $|z_1|=2, |z_3|=1$ và $z_2 = z_1 \cdot z_3$. Trong mặt phẳng phức A, B biểu diễn z_1, z_2 . Giả sử O, A, B lập thành tam giác có diện tích là a , chu vi là b . Giá trị lớn nhất của biểu thức $T = a + b$ là

- A. $6+2\sqrt{2}$ B. $6+2\sqrt{3}$ C. $4+2\sqrt{3}$ D. $4+3\sqrt{3}$

Câu 45: Cho hàm số $y = f(x)$ liên tục và có đạo hàm trên $\mathbb{R}$. Biết hàm số $y = f'(x)$ có đồ thị như hình vẽ sau:



Hỏi hàm số $y = f(1-x)$ đồng biến trên khoảng nào?

- A. $(-1;1)$ và $(4;+\infty)$ B. $(-3;0)$ và $(2;+\infty)$ C. $(-\infty;-1)$ và $(1;4)$ D. $(-4;-1)$ và $(1;+\infty)$

Câu 46: Tổng bình phương của tất cả các nghiệm của phương trình $\log_5 \frac{4\sqrt{x}+2}{2x+3} = 2\log_3 \frac{2\sqrt{x}+1}{4\sqrt{x}}$ bằng

- A. 9 B. $\frac{17}{2}$ C. $\frac{35}{4}$ D. 8

Câu 47: Trong hệ tọa độ (Oxyz), cho hai điểm $A(1;5;0), B(3;3;6)$ và đường thẳng $d: \begin{cases} x = -1+2t \\ y = 1-t \\ z = 2t \end{cases}$. Một

điểm M thay đổi trên d . Biết giá trị nhỏ nhất của nửa chu vi tam giác MAB là số có dạng $\sqrt{a} + \sqrt{b}$ với a, b là các số nguyên. Khi đó

- A. $a+b=40$ B. $a+b=38$ C. $|a-b|=10$ D. $|a-b|=12$

Câu 48: Cho các số phức z_1, z_2 thỏa mãn $|z_1|=3, |z_2|=4$ và chúng được biểu diễn trong mặt phẳng phức lần lượt là các điểm M, N . Biết góc giữa hai vectơ $\overrightarrow{OM}$ và $\overrightarrow{ON}$ bằng 60° . Tìm môđun của số phức $z = \frac{z_1 + z_2}{z_1 - z_2}$.

- A. $|z| = \sqrt{3}$ B. $|z| = \frac{\sqrt{5}}{2}$ C. $|z| = \frac{\sqrt{481}}{13}$ D. $|z| = 4\sqrt{3}$

Câu 49: Cho đa giác đều 18 cạnh. Nối tất cả các đỉnh với nhau. Chọn 2 tam giác trong số các tam giác vuông tạo thành từ 3 đỉnh trong 18 đỉnh. Xác suất để chọn được hai tam giác vuông có cùng chu vi là

- A. $\frac{35}{286}$ B. $\frac{70}{143}$ C. $\frac{35}{143}$ D. $\frac{10}{33}$

Câu 50: Tìm tất cả các giá trị thực của tham số m để phương trình $2x^3 - 3x^2 + 2 - 2^{1-2m} = 0$ có ba nghiệm thực phân biệt.

- A. $\frac{1}{2} < m < 1$. B. $0 < m < \frac{1}{2}$. C. $-1 < m < \frac{1}{2}$. D. $-1 < m < 0$.

----- HẾT -----

ĐÁP ÁN THI THỬ THPT QUỐC GIA LẦN 6
NĂM HỌC 2017 - 2018

MÔN: TOÁN

Câu	601	602	603	604	605	606	607	608	609	610	611	612	613	614	615	616	617	618	619	620	621	622	623	624
1	C	D	C	A	A	A	C	A	A	A	D	B	A	B	B	A	B	A	A	D	B	A	D	B
2	C	D	D	C	B	C	C	C	D	C	A	C	A	B	B	A	B	A	D	B	B	B	D	D
3	D	B	D	D	A	B	C	D	C	C	A	A	D	D	B	B	C	D	C	A	D	A	C	A
4	C	C	B	B	A	A	B	B	D	D	C	A	C	D	B	B	A	B	B	C	D	B	A	D
5	C	C	A	D	D	D	A	D	B	A	B	C	A	B	A	C	B	A	A	C	A	D	B	C
6	A	A	A	C	D	B	C	C	C	A	D	D	D	B	D	B	D	B	B	B	B	B	A	A
7	B	B	C	C	C	B	C	C	D	B	D	B	D	B	C	C	C	B	C	D	B	C	C	A
8	D	A	D	C	C	A	A	C	B	A	B	B	B	B	A	D	C	A	A	A	B	C	A	B
9	D	C	B	A	A	A	D	A	B	D	A	A	C	D	C	A	D	C	D	B	D	D	A	A
10	B	C	A	A	C	B	D	A	C	D	C	D	C	D	D	B	D	B	C	B	C	A	D	B
11	A	C	D	B	C	D	C	B	A	D	B	A	B	A	C	C	C	C	D	A	A	D	D	C
12	C	D	A	D	D	C	D	D	C	D	A	C	B	B	C	C	A	B	B	C	B	A	B	B
13	A	A	C	D	D	D	B	D	B	B	A	B	C	D	D	D	C	C	A	C	A	D	B	B
14	C	B	B	B	D	D	B	B	C	C	D	C	A	D	A	D	A	D	C	C	B	C	B	B
15	D	C	A	B	B	D	A	B	D	C	D	C	A	C	C	C	D	D	B	A	B	D	A	C
16	B	B	C	A	D	C	A	A	A	B	C	C	B	A	B	A	B	D	B	D	D	D	A	A
17	A	C	A	A	A	A	D	A	B	B	C	A	C	C	B	D	B	A	A	A	D	A	B	C
18	A	A	B	C	C	C	C	C	C	C	C	B	D	A	D	D	A	B	A	A	C	D	C	C
19	D	D	C	A	C	C	A	A	D	A	D	D	A	C	B	B	C	A	A	B	A	A	B	D
20	B	D	D	A	A	A	B	A	C	A	C	A	C	A	A	C	A	A	A	D	C	C	A	D
21	C	D	B	B	A	D	C	B	A	D	A	D	D	D	A	D	B	C	C	C	C	B	D	A
22	A	D	C	C	C	C	B	C	B	B	D	C	C	D	A	B	B	C	B	B	C	B	D	D
23	D	C	B	B	D	A	D	B	A	B	B	A	B	B	D	A	C	B	C	D	A	C	B	D
24	D	D	D	D	B	B	A	D	D	C	B	C	C	B	C	D	D	D	D	D	A	B	A	D
25	D	D	C	D	B	B	B	D	B	D	C	B	D	D	A	A	A	A	D	B	D	A	C	A
26	A	A	B	B	B	D	A	B	B	B	C	C	A	C	D	B	A	A	B	B	A	C	C	D
27	C	C	B	D	B	B	D	D	A	C	B	D	D	A	B	A	B	C	C	A	D	B	D	C
28	D	A	D	D	C	A	A	D	A	A	B	A	C	A	C	A	D	B	B	A	B	C	C	B
29	B	B	A	C	D	B	B	C	C	A	B	B	B	C	B	B	A	C	A	A	A	C	D	C
30	B	B	C	B	A	C	C	B	A	C	B	B	D	A	A	D	D	D	D	C	A	A	C	B
31	B	B	C	C	D	D	B	C	D	A	A	D	D	C	C	C	C	A	D	D	C	C	D	C
32	B	B	D	C	C	B	A	C	D	C	C	D	B	B	D	D	B	C	D	C	A	A	A	A
33	A	C	A	D	A	C	B	D	D	B	D	D	B	C	D	C	D	D	B	D	C	D	B	A
34	A	A	A	B	B	D	D	B	A	B	A	B	B	A	A	C	D	D	C	D	D	B	C	C
35	C	A	B	A	B	A	D	A	C	D	A	A	A	A	C	A	B	C	C	B	C	D	B	B
36	B	A	D	A	B	C	D	A	B	D	D	D	A	C	D	B	C	B	D	C	C	B	C	D
37	B	B	B	B	B	B	C	B	A	A	B	A	B	C	D	A	A	D	A	B	D	A	B	B
38	C	A	C	D	B	D	B	D	D	D	D	B	C	A	A	A	B	B	A	D	C	D	A	D
39	B	A	D	C	B	A	B	C	C	B	A	C	B	B	B	D	A	C	C	A	B	D	A	A
40	D	C	C	B	A	D	C	B	B	D	A	B	A	C	C	A	B	A	D	A	A	A	A	C
41	A	B	D	C	D	C	B	C	A	A	C	A	B	B	D	B	A	A	A	B	C	B	C	D
42	D	C	A	B	C	C	C	B	B	B	A	B	A	A	A	C	C	A	C	D	C	C	C	B
43	A	A	D	A	D	B	D	A	D	C	B	C	B	D	C	C	D	D	C	B	A	C	D	B
44	D	A	A	B	B	B	B	B	B	A	D	D	D	D	C	B	C	D	D	A	A	D	D	B
45	B	B	B	A	A	A	D	A	D	D	C	C	C	D	B	D	D	C	D	D	A	A	B	C
46	B	D	B	D	A	D	D	D	C	C	D	D	D	B	A	A	D	D	B	C	B	B	B	C
47	A	D	A	D	C	C	A	D	C	B	B	D	A	A	A	C	B	B	B	B	B	C	D	D
48	C	C	C	C	C	B	B	C	A	C	A	C	D	B	C	B	A	C	B	B	D	B	B	A
49	C	B	B	C	D	A	A	C	D	B	C	B	C	C	B	C	C	D	B	C	D	D	B	A
50	B	D	B	A	A	B	A	A	A	A	A	A	D	C	D	D	D	B	B	C	D	A	C	D